

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
MST: 010010085



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)**

QUÝ IV NĂM 2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506,080,828,115	415,138,372,502
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29,652,137,741	29,559,745,953
1.	Tiền	111		22,102,137,741	24,559,745,953
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	5,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,500,000,000	26,000,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,500,000,000	26,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276,492,779,985	275,060,493,376
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174,635,851,749	132,078,447,349
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,963,672,958	5,926,056,983
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		78,803,643,835	135,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	9,089,611,443	2,055,989,044
IV.	Hàng tồn kho	140		111,333,746,089	77,055,127,364
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	112,228,365,600	77,544,127,364
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(894,619,511)	(489,000,000)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42,102,164,300	7,463,005,809
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,248,871,800	1,023,329,384
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,833,757,914	6,422,036,495
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,534,586	17,639,930
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		640,578,304,416	111,932,494,083
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		(16,083,375,000)	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		(16,940,000,000)	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.2	856,625,000	-
II.	Tài sản cố định	220		397,475,053,322	93,982,911,117
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	345,707,192,723	90,175,863,511
	<i>Nguyên giá</i>	222		828,125,147,350	547,642,953,185
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(482,417,954,627)	(457,467,089,674)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		42,275,000,002	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		44,500,000,000	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2,224,999,998)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	9,492,860,597	3,807,047,606
	<i>Nguyên giá</i>	228		12,644,137,746	6,084,709,246
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,151,277,149)	(2,277,661,640)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		67,405,303,308	3,312,218,184
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,405,303,308	3,312,218,184
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104,000,000,000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104,000,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		87,781,322,786	14,637,364,782
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		84,452,600,264	14,637,364,782
5.	Lợi thế thương mại	269		3,328,722,522	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,146,659,132,531	527,070,866,585
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		658,352,344,757	185,573,086,006
I.	Nợ ngắn hạn	310		442,897,938,857	185,573,086,006
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		149,109,256,305	84,599,945,436
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132,333,972	919,565,675
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,308,089,286	5,142,710,284
4	Phải trả người lao động	314		26,700,135,214	31,662,406,604
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,072,785,094	2,284,071,246
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	13,964,063,424	319,302,309
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	234,920,370,436	46,478,226,995
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,690,905,126	14,166,857,457
II.	Nợ dài hạn	330		215,454,405,900	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	215,454,405,900	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		488,306,787,774	341,497,780,579
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	488,306,787,774	341,497,780,579
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		344,400,000,000	65,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344,400,000,000	65,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		75,995,875,129	148,542,871
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	90,417,059,302
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,493,853,343	185,932,178,406
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,173,737,604	124,118,267,923
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,320,115,739	61,813,910,483
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,146,659,132,531	527,070,866,585

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Nguyễn

Nguyễn



Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	368,182,393,591	316,346,988,507	1,232,753,514,188	1,029,466,700,867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		162,405,818	70,875,000	214,957,504	85,796,094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	368,019,987,773	316,276,113,507	1,232,538,556,684	1,029,380,904,773
4. Giá vốn hàng bán	11		319,591,538,298	272,626,976,235	1,073,515,425,937	892,468,248,267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	48,428,449,475	43,649,137,272	159,023,130,747	136,912,656,506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,281,305,389	3,195,900,588	16,859,255,621	5,129,980,122
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,599,142,046	290,101,980	19,316,035,676	936,746,573
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,779,501,676	195,846,349	14,943,539,241	719,167,432
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
10. Chi phí bán hàng	25		9,887,939,009	11,984,477,285	36,098,688,191	42,060,067,603
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,612,606,556	9,956,292,144	52,571,070,385	38,438,092,147
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,610,067,253	24,614,166,451	67,896,592,116	60,607,730,305
13. Thu nhập khác	31		857,573,469	7,134,801,052	2,492,311,596	9,866,587,064
14. Chi phí khác	32		924,931,886	197,145,374	1,337,057,506	432,061,941
15. Lợi nhuận khác	40		(67,358,417)	6,937,655,678	1,155,254,090	9,434,525,123
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,542,708,836	31,551,822,129	69,051,846,206	70,042,255,428
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,922,429,780	6,396,616,160	15,667,898,217	14,208,480,259
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		63,040,662	25,155,205,969	53,383,947,989	55,833,775,169
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13,557,238,394	25,155,205,969	53,320,115,739	55,833,775,169
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		-	-	63,832,250	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Tuấn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		69,051,846,206	70,042,255,428
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		31,474,038,018	41,078,827,701
-	Các khoản dự phòng	03		405,619,511	489,000,000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		(212,379,736)	(499,496,786)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,734,880,930)	(4,417,904,195)
-	Chi phí lãi vay	06		14,943,539,241	719,167,432
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98,927,782,310	107,411,849,580
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,053,664,069)	(41,432,020,010)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,127,888,029)	(1,245,036,498)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(181,159,765,833)	40,556,658,214
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,662,927,446)	3,696,494,466
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(14,454,577,892)	(670,034,720)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,099,579,027)	(12,185,066,277)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,611,467,365)	(19,830,108,362)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(202,242,087,351)	76,302,736,393
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(198,903,683,524)	(11,339,312,751)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		431,000,000	735,561,458
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(274,800,000,000)	(161,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		327,436,356,165	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(113,521,933,404)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,962,085,697	3,018,068,580
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250,396,175,066)	(168,585,682,713)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		114,847,332,258	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,058,441,220,122	109,388,633,123
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700,481,545,770)	(96,060,406,128)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(3,281,875,011)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,793,730,000)	(13,000,460,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		452,731,401,599	327,766,995
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		93,139,182	(91,955,179,325)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,559,745,953	121,672,675,596
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		(747,394)	(157,750,318)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29,652,137,741	29,559,745,953

Người lập

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hương Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103027615 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018. Công ty cũng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 08 năm 2017. Đến ngày 12 tháng 12 năm 2019, Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại sàn HOSE theo Quyết định số 499/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp, các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	Hung Yên	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Hải Dương	100	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	151,085,511	125,371,800
Tiền gửi ngân hàng	21,951,052,230	24,434,374,153
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7,550,000,000	5,000,000,000
Cộng	29,652,137,741	29,559,745,953

5.2. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	51,088,291	530,000,000
Lãi dự thu	8,847,378,227	1,399,835,615
- Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	4,528,452,055	87,260,274
- Công ty cổ phần xây lắp ANI	2,677,111,104	757,260,274
- Công ty cổ phần phát triển Daisen	879,863,013	-
- Các đối tượng khác	761,952,055	555,315,067
Phải thu khác	191,144,925	126,153,429
Cộng	9,089,611,443	2,055,989,044
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	856,625,000	-
Cộng	856,625,000	-

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi đường	3,966,394,144	-
Nguyên liệu, vật liệu	48,139,598,192	44,129,808,562
Công cụ dụng cụ	3,888,751,196	266,493,805
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	33,084,367,226	12,602,823,498
Thành phẩm	22,868,691,972	20,545,001,499
Hàng hóa	280,562,870	-
Cộng	112,228,365,600	77,544,127,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	110,698,258,756	404,689,004,422	27,303,812,365	4,951,877,642	547,642,953,185
Mua trong năm	-	201,534,714,272	8,174,147,274	656,501,500	210,365,363,046
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4,833,894,115	-	-	-	4,833,894,115
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,791,933,497)	-	-	(3,791,933,497)
Tặng do mua công ty con	57,155,336,852	11,919,533,649	-	-	69,074,870,501
Tại ngày 31/12/2019	172,687,489,723	614,351,318,846	35,477,959,639	5,608,379,142	828,125,147,350

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019	88,644,240,007	340,477,985,702	24,641,052,996	3,703,810,969	457,467,089,674
Khấu hao trong kỳ	6,267,146,188	19,903,936,291	1,212,941,370	403,977,040	27,788,000,889
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,056,042,098)	-	-	(3,056,042,098)
Tặng do mua công ty con	-	218,906,162	-	-	218,906,162
Tại ngày 31/12/2019	94,911,386,195	357,544,786,057	25,853,994,366	4,107,788,009	482,417,954,627

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	22,054,018,749	64,211,018,720	2,662,759,369	1,248,066,673	90,175,863,511
Tại ngày 31/12/2019	77,776,103,528	256,806,532,789	9,623,965,273	1,500,591,133	345,707,192,723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Thuê trong kỳ	44,500,000,000	44,500,000,000
Tại ngày 31/12/2019	44,500,000,000	44,500,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong kỳ	2,224,999,998	2,224,999,998
Tại ngày 31/12/2019	2,224,999,998	2,224,999,998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	42,275,000,002	42,275,000,002

5.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	6,084,709,246	6,084,709,246
Tăng trong kỳ	6,559,428,500	6,559,428,500
Tại ngày 31/12/2019	12,644,137,746	12,644,137,746
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	2,277,661,640	2,277,661,640
Khấu hao trong kỳ	873,615,509	873,615,509
Tại ngày 31/12/2019	3,151,277,149	3,151,277,149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	3,807,047,606	3,807,047,606
Tại ngày 31/12/2019	9,492,860,597	9,492,860,597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Đầu tư vào Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2.	Công ty Cổ phần An Trung Industries	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3.	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100%	100%	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

5.8. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	373,719,151	-
Bảo hiểm y tế	199,661	-
Cổ tức phải trả	15,560,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,574,584,612	319,302,309
Cộng	13,964,063,424	319,302,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	4,779,498,539	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	18,585,577,597	46,478,226,995
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	43,880,183,483	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	4,358,619,155	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	76,288,830,099	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	67,719,204,718	-
Công ty cổ phần sợi sợi An Sơn	3,000,000,000	-
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	8,744,706,849	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6,563,749,996	-
Cộng	234,920,370,436	46,478,226,995

5.10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	14,152,257,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	22,725,800,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	129,603,223,907	-
Nguyễn Kim Dương	26,000,000,000	-
Nợ thuê tài chính	29,536,874,989	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(6,563,749,996)	-
Cộng	215,454,405,900	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.11. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	65,000,000,000	148,542,871	90,417,059,302	144,345,978,839	-	299,911,581,012	-	-	-	-	299,911,581,012
Lãi trong kỳ	-	-	-	55,833,775,169	-	55,833,775,169	-	-	-	-	55,833,775,169
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(700,000,000)	-	(700,000,000)	-	-	-	-	(700,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(13,000,000,000)	-	(13,000,000,000)	-	-	-	-	(13,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(547,575,602)	-	(547,575,602)	-	-	-	-	(547,575,602)
Số dư tại ngày 01/01/2019	65,000,000,000	148,542,871	90,417,059,302	185,932,178,406	-	341,497,780,579	-	-	-	-	341,497,780,579
Vốn góp tăng trong năm	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	9,510,481,982	123,357,814,240	63,832,250	-	-	-	53,383,947,989
Lãi trong kỳ	-	-	-	53,320,115,739	-	53,320,115,739	-	-	-	-	53,320,115,739
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3,122,755,034)	-	(3,122,755,034)	-	-	-	-	(3,122,755,034)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(16,800,000,000)	-	(16,800,000,000)	-	-	-	-	(16,800,000,000)
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(435,685,768)	-	(435,685,768)	-	-	-	-	(435,685,768)
Số dư tại ngày 31/12/2019	344,400,000,000	75,995,875,129	13,417,059,302	54,493,853,343	-	488,306,787,774	-	-	-	-	488,306,787,774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6,236,245,765	-	76,893,732,933	-
Doanh thu bán thành phẩm	360,660,130,792	318,766,884,153	1,147,176,915,477	1,028,057,784,775
Doanh thu dịch vụ	1,286,017,034	(2,419,895,646)	8,682,865,778	1,408,916,092
Cộng	368,182,393,591	316,346,988,507	1,232,753,514,188	1,029,466,700,867

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	6,879,951,402	-	74,799,501,664	-
Giá vốn bán thành phẩm	308,467,688,093	272,626,976,235	990,547,830,398	892,468,248,267
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,243,898,803	-	8,168,093,875	-
Cộng	319,591,538,298	272,626,976,235	1,073,515,425,937	892,468,248,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,025,623,518	2,893,929,706	16,409,628,308	4,417,904,195
Lãi chênh lệch tỷ giá	41,611,635	301,970,882	235,557,077	712,075,927
Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	214,070,236	-	214,070,236	-
Cộng	4,281,305,389	3,195,900,588	16,859,255,621	5,129,980,122

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,779,501,676	172,298,789	14,943,539,241	719,167,432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,404,046	117,803,191	216,030,283	217,579,141
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1,690,500	-	1,690,500	-
Chi phí tài chính khác	798,545,824	-	4,154,775,652	-
Cộng	7,599,142,046	290,101,980	19,316,035,676	936,746,573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của cổ đông lớn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	85,683,008,756	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	67,807,928,665	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	17,526,887,480	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	348,192,611	-
Mua hàng hóa dịch vụ	128,522,807,324	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – A	2,934,091,432	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	74,295,120,616	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	21,684,776,578	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1,728,005,182	-
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	51,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4,069,179,500	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	23,806,076,803	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	2,888,648,645	-
Thanh lý TSCĐ	216,000,000	-
Công ty CP An Tiến industries	106,000,000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	110,000,000	-
Chi tiền cho vay	16,300,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	16,300,000,000	-
Nhận lại tiền cho vay	51,300,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	51,300,000,000	-
Đặt cọc mua cổ phần	104,000,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	104,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	7,462,437,519	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	6,445,667,224	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	1,016,770,295	-
Phải thu khác	4,528,452,055	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4,528,452,055	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	35,000,000,000
Công ty cổ phần An phát Holdings	-	35,000,000,000
Người mua trả tiền trước	8,419,722	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	8,419,722	-
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phân mềm	357,724,400	-
Phải trả cho người bán	31,176,786,655	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	3,038,409	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,007,744,850	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	377,164,453	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	367,020,000	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	25,238,926,000	-
Công ty TNHH KCN Kỹ Thuật Cao An Phát	442,892,943	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	3,740,000,000	-
Phải trả khác	12,849,375,000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9,146,101	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	12,849,375,000	-
Công ty TNHH KCN Kỹ Thuật Cao An Phát	29,887,719	-
Vay ngắn hạn	8,744,706,849	-
Công ty cổ phần An Thành Biesol	8,744,706,849	-

Người lập

Đỗ Anh Tuấn
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam